TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 3
PHIẾU SỐ 13

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số lớn nhất trong các số 934, 943, 907, 935 là:

A. 943 **B.** 934 **C.** 907 **D.** 935

Câu 2. Phép chia 60 : 8 có số dư là:

A. 7 **B.** 5 **C.** 4 **D.** 8

Câu 3. Giảm 44 đi 4 lần được:

A. 11 **B.** 12 **C.** 176 **D.** 40

Câu 4. Phần đã tô màu của hình bên là một phần mấy của hình đó?



A. 1/3 **B.** 1/4 **C.** 1/5 **D.** 1/9

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 6 l = …… ml

A. 6000 **B.** 60 **C.** 60000 **D.** 600

Câu 6. Dụng cụ nào dùng để vẽ hình tròn?

A. thước dây **B.** ê ke **C.** com-pa **D.** nhiệt kế

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 1/5 của 45 là 40	
b) 3 × 5 = 15	
c) 4 m = 40 cm	
d) 54 : 7 = 7 (dư 6)	

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Gấp 80 lên 8 lần: ……

b) Giảm 56 đi 8 lần: ……

c) 13 thêm 6 đơn vị: ……

d) Gấp 13 lên 6 lần: ……

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 m 8 dm = …… dm

b) 8 dm 2 cm = …… cm

c) 5 l = …… ml

d) 7 kg = …… g

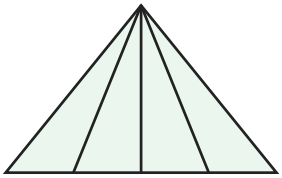
Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình tròn có bán kính 6 cm thì đường kính là …… cm.

b) Hình tròn có đường kính 18 dm thì bán kính là …… dm.

c) M là trung điểm của đoạn thẳng AB dài 14 mm. Đoạn MB dài …… mm.

Bài 5. Đếm hình:



a) Hình bên có …… hình tam giác.

Bài 6. Tổ Một trồng được 16 cây. Tổ Hai trồng được gấp 2 lần số cây của tổ Một. Hỏi cả hai tổ trồng được bao nhiêu cây?

a) Tổ Hai trồng được: …… cây

b) Cả hai tổ trồng được: …… cây

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 13

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	A	C	A	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) S; b) Đ; c) S; d) S

Bài 2.

a) $80 \times 8 = 640$

b) $56 : 8 = 7$

c) $13 + 6 = 19$

d) $13 \times 6 = 78$

Thêm một số đơn vị thì cộng, gấp lên nhiều lần thì nhân, giảm đi nhiều lần thì chia.

Bài 3.

a) 2 m 8 dm = 28 dm (vì 1 m = 10 dm)

b) 8 dm 2 cm = 82 cm (vì 1 dm = 10 cm)

c) 5 l = 5000 ml (vì 1 l = 1000 ml)

d) 7 kg = 7000 g (vì 1 kg = 1000 g)

Bài 4.

a) $6 \times 2 = 12$ (cm)

b) $18 : 2 = 9$ (dm)

c) $14 : 2 = 7$ (mm)

Bài 5.

Đếm theo số hình ghép: 4 hình đơn, 3 hình ghép đôi, 2 hình ghép ba, 1 hình lớn: 10 hình tam giác.

Bài 6.

Tổ Hai: $16 \times 2 = 32$ (cây)

Cả hai tổ: $16 + 32 = 48$ (cây)